

CTCP Long Hậu (HSX)

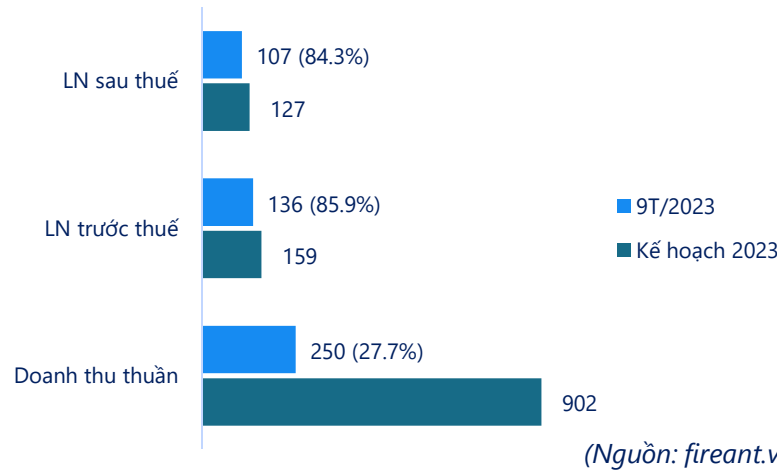
Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



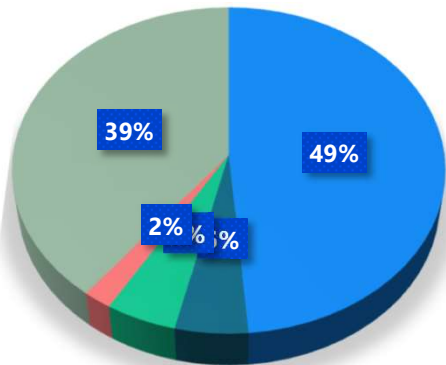
(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Giá	30,500 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.3%	15.0%	24.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,292 - 35,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,525
Số lượng CPLH (CP)	50,012,010
KLGD BQ 20 phiên (CP)	165,455
Sở hữu nước ngoài	15.69%
Beta	1.02

- Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận
- Kingsmead Vietnam and Indochina Growth Master Fund
- Lumen Vietnam Fund
- CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước
- Khác

DT thuần
Q3 2023

67.5
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.7 | +1.1%
Cùng kỳ: ↘ 110.5 | -62.1%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

249.9
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 275.7 | -52.5%

LN thuần
Q3 2023

40.8
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 10.9 | +36.5%
Cùng kỳ: ↘ 51.5 | -55.8%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

133.3
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 70.9 | -34.7%

LNTT
Q3 2023

41.6
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 10.9 | +36.5%
Cùng kỳ: ↘ 60.3 | -59.2%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

136.4
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 79.6 | -36.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LHG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	67.5	177.9	-62.1%	249.9	525.6	-52.5%
Giá vốn hàng bán	35.1	83.5	-58.0%	125.0	313.2	-60.1%
Lợi nhuận gộp	32.4	94.4	-65.7%	124.9	212.4	-41.2%
Doanh thu HĐTC	24.2	13.9	73.6%	57.4	36.2	58.6%
Chi phí tài chính	4.2	3.3	27.8%	11.0	10.3	7.0%
Chi phí lãi vay	4.2	3.3	27.8%	11.0	10.3	7.0%
Chi phí bán hàng	1.5	1.7	-9.2%	3.9	3.1	25.9%
Chi phí QLDN	13.6	13.0	4.4%	40.4	36.7	10.1%
LN thuần từ HĐKD	40.8	92.3	-55.8%	133.3	204.2	-34.7%
LN khác	0.8	9.6	-91.6%	3.1	11.8	-73.7%
LN trước thuế	41.6	101.9	-59.2%	136.4	216.0	-36.8%
Thuế TNDN	9.6	19.5	-50.6%	30.6	27.4	11.9%
Lợi nhuận sau thuế	32.0	82.4	-61.2%	107.1	172.0	-37.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	32.0	82.4	-61.2%	107.1	171.9	-37.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	129.6	76.0	9.0	5.5	27.2	3.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 92.2	121.7	- 120.3	- 14.7	- 6.5	96.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 11.7	- 106.5	- 10.3	10.0	15.2	- 79.1
Lưu chuyển tiền thuần	25.7	91.2	- 121.5	0.7	18.5	20.4

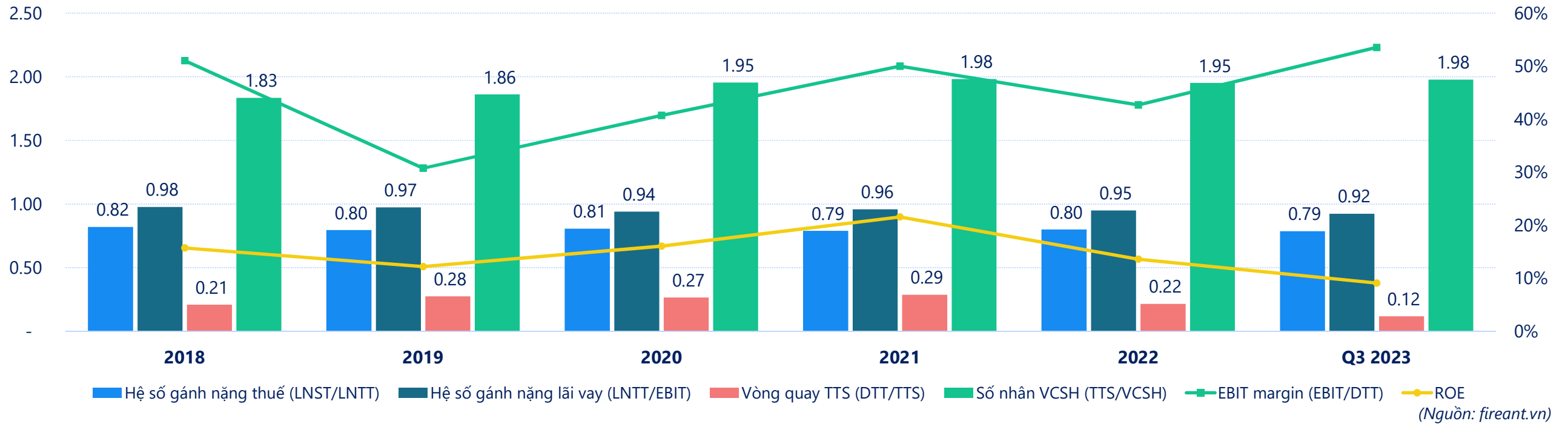
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	2,083.3	2,189.8	-4.9%	70.1%
Tiền và tương đương tiền	87.7	85.0	3.1%	3.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1,009.5	1,138.1	-11.3%	34.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	316.2	337.6	-6.3%	10.6%
Hàng tồn kho	659.3	622.4	5.9%	22.2%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	6.6	58.7%	0.4%
Tài sản dài hạn	887.8	814.0	9.1%	29.9%
Các khoản phải thu dài hạn	5.2	5.2	0.0%	0.2%
Tài sản cố định	56.3	60.0	-6.2%	1.9%
Bất động sản đầu tư	480.2	423.3	13.4%	16.2%
Tài sản dở dang dài hạn	91.8	73.2	25.3%	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	206.4	203.6	1.4%	6.9%
Tài sản dài hạn khác	47.9	48.6	-1.5%	1.6%
Tổng cộng tài sản	2,971.1	3,003.7	-1.1%	100.0%
Nợ phải trả	1,456.6	1,469.0	-0.8%	49.0%
Nợ ngắn hạn	857.0	919.3	-6.8%	28.8%
Nợ vay ngắn hạn	43.6	43.6	-0.1%	1.5%
Nợ dài hạn	599.7	549.7	9.1%	20.2%
Nợ vay dài hạn	138.8	98.0	41.7%	4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,514.5	1,534.7	-1.3%	51.0%
Vốn chủ sở hữu	1,514.5	1,534.7	-1.3%	51.0%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LHG

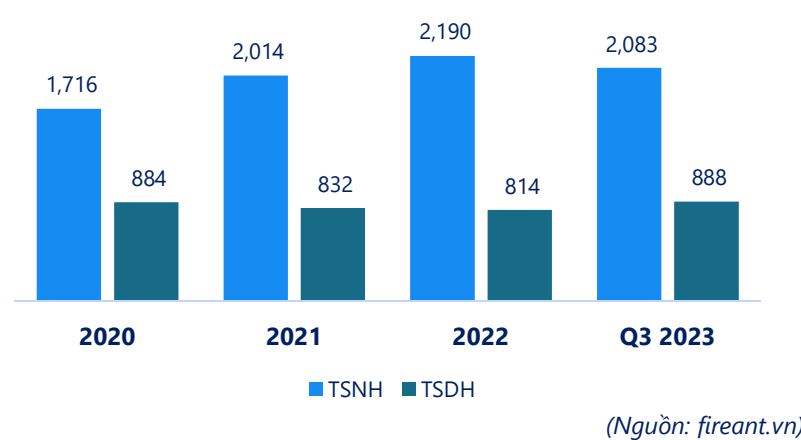
Phân tích Dupont



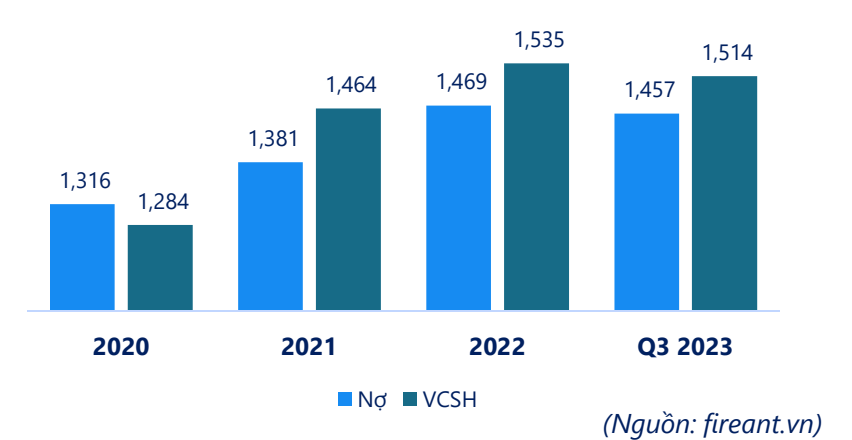
DT thuần và LN ròng



Tài sản



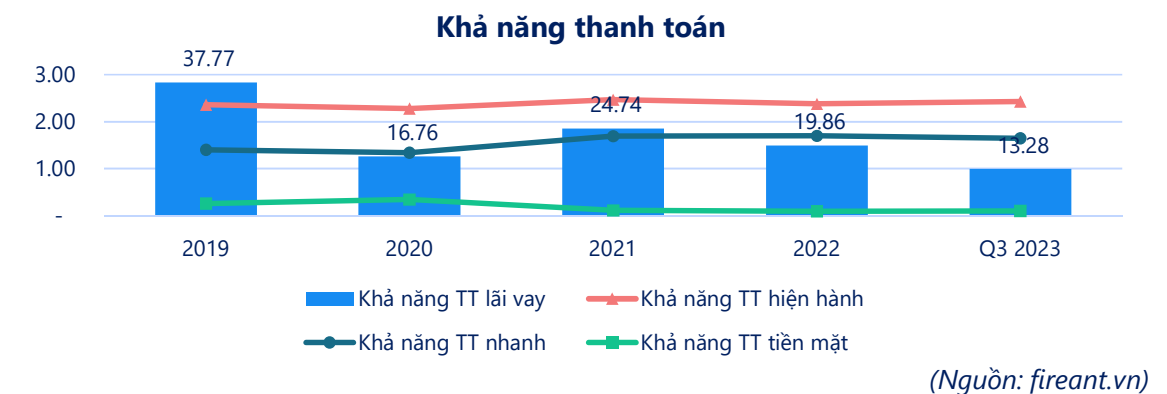
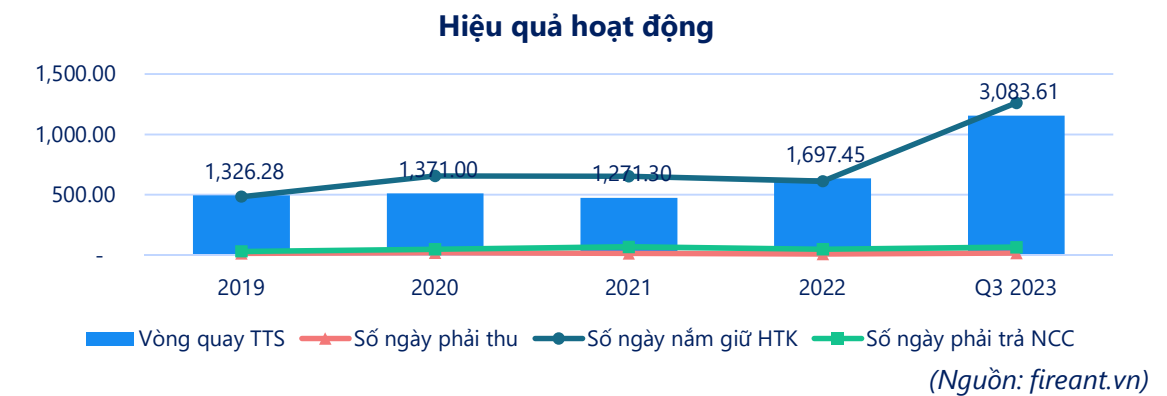
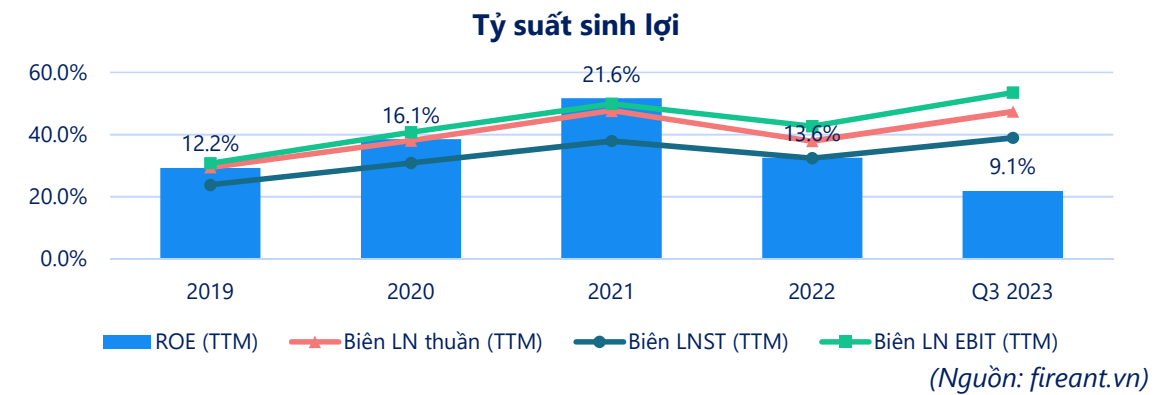
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LHG

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	49.4%	29.5%	38.1%	47.7%	37.9%	47.4%
Biên LNST (TTM)	40.9%	23.8%	30.9%	37.9%	32.4%	38.9%
Biên LN EBIT (TTM)	51.0%	30.8%	40.7%	50.0%	42.7%	53.5%
ROE (TTM)	15.7%	12.2%	16.1%	21.6%	13.6%	9.1%
ROA (TTM)	8.6%	6.6%	8.2%	10.9%	7.0%	4.6%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	32.2	16.8	21.2	15.8	12.3	19.1
Số ngày nắm giữ HTK	754.5	485.6	657.6	654.4	612.2	1,260.6
Số ngày phải trả NCC	20.1	32.7	50.0	70.6	50.1	68.5
Vòng quay TSCĐ	8.3	11.1	9.7	10.8	9.7	6.0
Vòng quay TTS	1,741.4	1,326.3	1,371.0	1,271.3	1,697.5	3,083.6
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.5	2.4	2.3	2.5	2.4	2.4
Khả năng TT nhanh	1.7	1.4	1.3	1.7	1.7	1.6
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.3	0.3	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	44.6	37.8	16.8	24.7	19.9	13.3
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,519	2,853	3,972	5,924	4,077	2,750
Giá trị sổ sách (BVPS)	22,894	23,772	25,623	29,231	30,643	30,243
P/E	5.3	5.4	8.6	8.9	5.2	12.2
P/B	0.8	0.6	1.3	1.8	0.7	1.1
P/S	2.2	1.3	2.7	3.4	1.7	4.7

(Nguồn: fireant.vn)



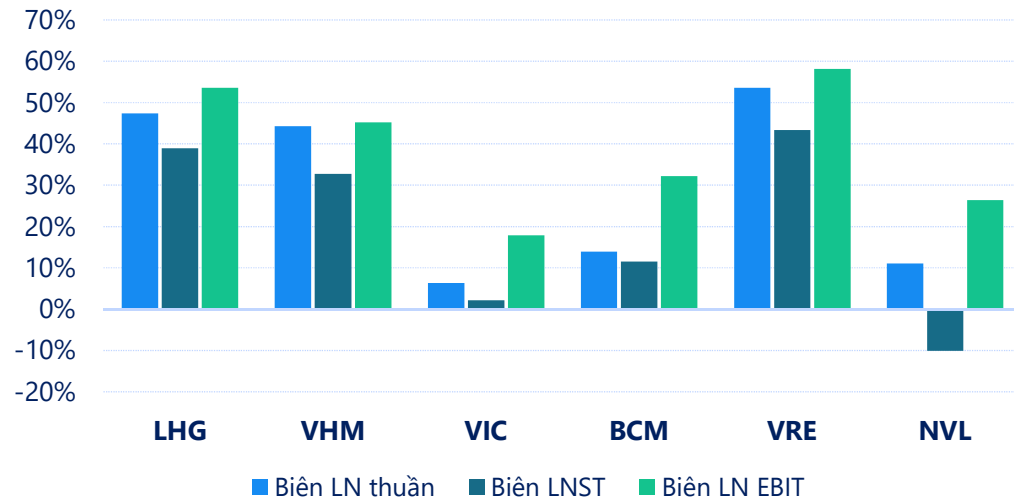
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LHG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
LHG	249.9	-52.5%	107.1	-37.7%	42.9%	32.7%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

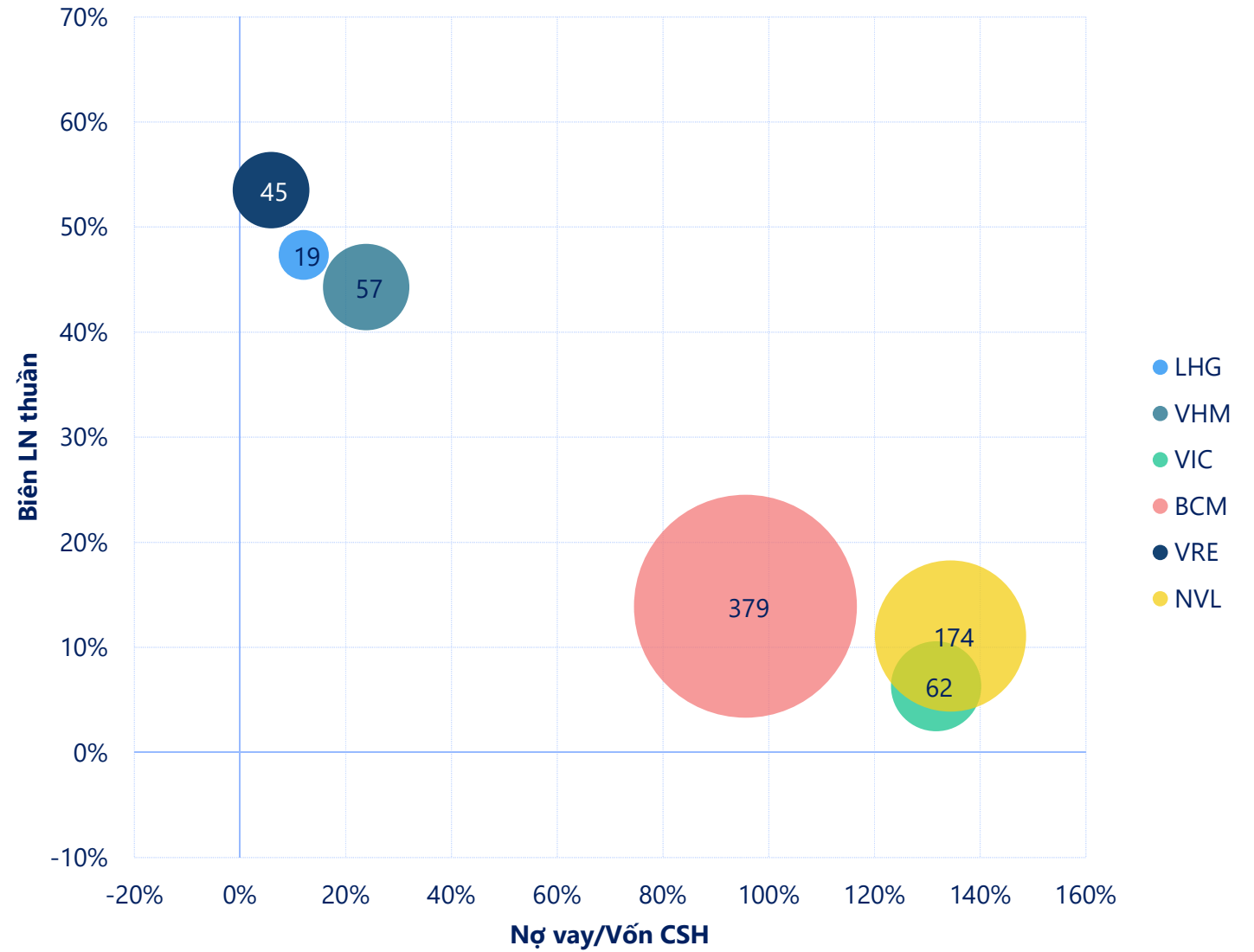
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)